TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH H1**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/DS-ST
Ngày: 30-9-2023.
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H - TỈNH H1

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Nhàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Đình Phúc, bà Đoàn Thị Chuyền.

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Đình Lân - Thư ký Toà án nhân dân huyện H, tỉnh H1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H *tham gia phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Diên - Kiểm sát viên.

Vào ngày 30/9/2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện H, tỉnh H1 xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp chia di sản thừa kế, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên toà số 17/2023/QĐST-DS ngày 14/9/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: thôn L, xã Đ1, huyện H, tỉnh H1 (*bà Đ vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).*

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: thôn Đông, xã Thanh Tùng, huyện H, tỉnh H1, *(bà M vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Uỷ ban nhân dân xã Đ1, huyện H, tỉnh H1. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh T - Chủ tịch UBND xã. *Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.*

+ Ông **Nguyễn Bá D**, sinh năm 1958.

ĐKHKTT: thôn L, xã Đ1, huyện H, tỉnh H1.

Địa chỉ: Số 3-5, đường P, phường V, thành phố N, tỉnh K. *Vắng mặt.*

+ Bà **Nguyễn Thị M1**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: thôn Thọ Trương, xã Lam Sơn, huyện H, tỉnh H1. *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

+ Anh **Nguyễn Bá T1**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: thôn L, xã Đ1, huyện H, tỉnh H1. *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

+ Anh **Nguyễn Bá T2**, sinh năm 1991.

Địa chỉ: thôn L, xã Đ1, huyện H, tỉnh H1. *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

+ Anh **Đỗ Văn G**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: thôn L, xã Đ1, huyện H, tỉnh H1. *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện và quá trình khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày*:**

Bà và ông Nguyễn Bá T3 kết hôn với nhau năm 1984. Vợ chồng bà sinh được tất cả 02 người con là anh Nguyễn Bá T1, sinh năm 1988 và anh Nguyễn Bá T2, sinh năm 1991. Ngoài ra, vợ chồng bà không có con nuôi, con riêng nào khác. Quá trình chung sống, vợ chồng bà tạo lập được khối tài sản chung là 02 thửa đất gồm: Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 04, diện tích 186m^2 đất ở tại thôn L, xã Đ1, huyện H, tỉnh H1. Thửa đất này được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/6/2012 mang tên ông Nguyễn Bá T3 và bà Nguyễn Thị Đ; Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 04, diện tích 186m^2 đất ở tại thôn L, xã Đ1, huyện H, tỉnh H1. Thửa đất này được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/6/2012 mang tên ông Nguyễn Bá T3 và bà Nguyễn Thị Đ.

Hai thửa đất trên nằm liền kề nhau, phía Tây giáp đất nhà ông Phịu; phía Nam giáp đất nhà ông Quận; phía Đông giáp đất nhà ông Bền và nhà ông T; Phía Bắc giáp nhà ông Trọng và nhà ông Đến. Trong quá trình sử dụng đất, giữa gia đình bà với các hộ giáp ranh đều không có tranh chấp. Nguồn gốc hai thửa đất do vợ chồng bà mua của ông Phạm Đức Đợi năm 2002. Khi mua, trên hai thửa đất đã có sẵn nhà mái bằng và công trình phụ đã cũ. Sau khi hoàn T1ện thủ tục chuyển nhượng, vợ chồng bà cùng các con chuyển ra ở trên nhà đất đó và sử dụng nguyên trạng nhà đất, công trình phụ của ông Đợi. Toàn bộ nhà và công trình phụ của ông Đợi được xây dựng từ năm 1992, lúc gia đình bà về ở thì toàn bộ công trình đã cũ và xuống cấp. Nhưng vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nên gia đình bà cứ thế ở, không xây lại hay sửa chữa gì. Sau khi chồng bà chết năm 2012, bà và các con là anh Nguyễn Bá T1, anh Nguyễn Bá T2 tiếp tục ở trên nhà đất đó. Đến tháng 5-2023, con trai bà là anh T1 chuẩn bị lấy vợ nên anh T1 xin phép bà cho sửa lại nhà. Toàn bộ tiền sửa chữa nhà cửa, làm công trình mới là của anh T1 chứ không phải của bà. Anh T1 đã mời thợ về dóc lại vữa để trát lại tường nhà, lên tầng hai, vẫn tận dụng móng và tường nhà cũ của vợ chồng bà. Toàn bộ nhà và công trình cũ đã xuống cấp trầm trọng, tường công trình phụ, giếng, bếp, bể có thể đổ bất cứ lúc nào, nhà cũ thì bị thấm dột, nếu không dóc ra trát lại thì không thể sử dụng ở được. Trên thửa đất số 93, anh G là cháu bà có làm nhờ nhà xưởng trên đất để làm kho chứa đồ vào năm 2021.

Ngày 10/9/2012, ông Nguyễn Bá T3 chết, ông T3 không để lại di chúc. Bố ông T3 là cụ Nguyễn Bá D1 (chết ngày 26/8/1986); mẹ ông T3 là cụ Đỗ Thị T4 (chết ngày

28/5/2020). Cụ D1 và cụ T4 chết không để lại di chúc. Cụ D1, cụ T4 sinh được tất cả 04 người con gồm: ông Nguyễn Bá D, sinh năm 1958, đăng ký hộ khẩu thường trú thôn L, xã Đ1, huyện H, tỉnh H1, hiện nay ông D ở cùng con trai tại địa chỉ: Số 3-5, đường P, phường V, thành phố N, tỉnh K; ông Nguyễn Bá T3, sinh năm 1961 (chết năm năm 2012); Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1966, địa chỉ: thôn Thọ Trương, xã Lam Sơn, huyện H, tỉnh H1; Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1970, địa chỉ: thôn Đông, xã Thanh Tùng, huyện H, tỉnh H1. Ngoài ra, cụ D1 và cụ T4 không còn con nuôi, con riêng nào khác.

Sau khi ông T3 chết, bà có nhu cầu cho đất các con vì các con đã trưởng thành, nhưng ông Nguyễn Bá D không đồng ý hợp tác làm thủ tục. Vì vậy, bà làm đơn khởi kiện đến Toà án nhân dân huyện H để yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của chồng bà (ông Nguyễn Bá T3) trong khối tài sản chung vợ chồng là quyền sử dụng thửa đất số 93, thửa đất số 98 và tài sản trên đất theo quy định pháp luật.

Về việc chia di sản thừa kế, bà xin hưởng hiện vật và đề nghị chia cho các thừa kế khác bằng tiền.

**** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M1 trình bày:***

Các bà nhất trí với lời trình bày của bà Đ về tên tuổi, ngày chết của bố mẹ và nhất trí lời trình bày cụ Nguyễn Bá D1 và cụ Đỗ Thị T4 sinh được 04 người con là đúng. Ngoài ra, cụ D1 và cụ T4 không còn con nuôi, con riêng nào khác. Cụ D1 và cụ T4 chết không để lại di chúc.

Anh trai bà là ông Nguyễn Bá T3 kết hôn với bà Nguyễn Thị Đ. Ông T3 và bà Đ sinh được hai người con trai gồm: anh Nguyễn Bá T1 và anh Nguyễn Bá T2. Ngoài ra, ông T3 bà Đ không có con nuôi, con riêng nào khác. Bà Đ, ông T3 có khối tài sản chung là 02 thửa đất và tài sản trên đất như bà Đ trình bày là đúng. Ngày 10/9/2012, anh trai bà là ông Nguyễn Bá T3 chết. Trước khi chết, ông T3 không để lại di chúc. Các bà đều xác định không có công sức đóng góp gì đối với khối tài sản chung của ông T3 bà Đ.

Nay bà Đ có đơn yêu cầu Toà án chia phần di sản của ông Nguyễn Bá T3 trong khối tài sản chung vợ chồng theo pháp luật, các bà nhất trí. Ý kiến của bà M, bà M1 là: phần thừa kế mỗi bà được hưởng là bao nhiêu thì các bà tự nguyện tặng cho bà Nguyễn Thị Đ được hưởng. Vì bản thân các bà đã có gia đình riêng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Bá T1, anh Nguyễn Bá T2 trình bày:* Nhất trí với phần trình bày của bà Đ, bà M, bà M1.

Quan điểm anh T1, anh T2: phần thừa kế các anh được hưởng là bao nhiêu thì các anh tự nguyện tặng cho mẹ là bà Nguyễn Thị Đ được hưởng.

Đối với chi phí sửa chữa nhà, xây mới công trình trên đất là của anh T1, anh T1 tự nguyện không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết đến tiền và công sức của anh bỏ ra làm, anh đề nghị Toà án giao hết toàn bộ công trình này cho mẹ anh là bà Đ quản lý, sử dụng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Văn G trình bày:* Anh là cháu và ở bên cạnh nhà ông T3, bà Đ. Năm 2022, anh đã nhờ gia đình bà Đ cho làm nhờ xưởng trên thửa đất số 93 để làm kho đựng đồ. Nay Toà án giải quyết

việc chia thừa kế theo yêu cầu của bà Đ, anh đề nghị giao nhà xưởng của anh làm nhờ trên đất cho bà Đ quản lý sử dụng, sau này anh và gia đình bà Đ sẽ tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Toà án giải quyết. Bà Đ nhất trí với ý kiến của anh G.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bá D:* Qua xác minh, ông D đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã Đ1, huyện H, tỉnh H1. Nhưng ông không có mặt tại địa phương. Các đương sự đều trình bày ông D vào ở cùng con trai tại địa chỉ số 3-5, đường P, phường V, thành phố N, tỉnh K. Toà án đã gửi văn bản tố tụng cho ông D vào địa chỉ trên, đồng thời tiến hành niêm yết văn bản tố tụng theo quy định pháp luật. Ông D không trình bày ý kiến, quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án.

** Quan điểm của UBND xã Đ1:*

Thửa đất số 93 và thửa số 98 cùng tờ bản đồ số 04 tại thôn L, xã Đ1, huyện H, tỉnh H1 có nguồn gốc như sau: Theo hồ sơ và bản đồ 299 là thửa đất số 46 tờ bản đồ số 07, diện tích 446m^2 đất thổ cư. Theo sổ đăng ký đất đai 299 thì thửa 46 tờ bản đồ số 07 đăng ký hai chủ sử dụng đất là ông Phạm Văn Đãi và Phạm Đức Đợi (ông Đãi là bố đẻ ông Đợi). Tổng diện tích đăng ký trong sổ đăng ký đất đai 299 là 436m^2. Ngoài ra ông Đợi còn sử dụng thửa đất số 55 tờ bản đồ số 7 diện tích 231m^2 (thể hiện tại tờ bản đồ số 7, bản đồ 299 nhưng trong sổ đăng ký đất đai lại ghi ông Phạm Đức Đợi đăng ký tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 7, diện tích 231m^2) trùng khớp diện tích với thửa số 55 tờ bản đồ số 7.

Theo bản đồ và danh sách cấp giấy chứng nhận 1994 - 1995 được tách ra thành hai thửa là thửa số 93 diện tích 186m^2 và thửa số 98 diện tích 186m^2 cùng tờ bản đồ số 4. Thửa số 93 đứng tên chủ sử dụng là ông Phạm Đức Đoán. Thửa số 98 đứng tên chủ sử dụng là ông Phạm Đức Đợi. Sau này ông Đoán và ông Đợi chuyển nhượng 02 thửa đất này cho vợ chồng ông T3 bà Đ. Năm 2012, ông T3 bà Đ được uỷ ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa số 93 và thửa số 98 nằm liền kề nhau, mỗi thửa được cấp diện tích là 186m^2 loại đất ở. Khi Toà án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thì hiện trạng sử dụng đất của ông T3, bà Đ là 441,4m^2 (tổng diện tích hai thửa 93 và 98). Diện tích thực tế tăng lên so với giấy chứng nhận được cấp là 69,4m^2. Nguyên nhân của việc tăng thêm diện tích là do gia đình bà Đ có sử dụng cả phần diện tích là lối đi vào thửa đất số 93.

*** Kết quả thẩm định, định giá tài sản**: Đất ở vị trí 4, nhóm 1, khu vực 1 có giá 1.600.000đ/1m^2; Toàn bộ tài sản trên đất gồm công trình nhà ở, nhà vệ sinh, cầu thang, bếp, bể nước, kho, giếng, trụ cổng, cổng, tường bao, sân và các công trình phụ trợ khác là tài sản của bà Đ, ông T3, được xây dựng từ trước năm 1993, hiện trạng xuống cấp nghiêm trọng, các mảng tường bong tróc vữa, xập xệ, đã hết khấu hao, không còn giá trị còn lại và không còn giá trị sử dụng, Hội đồng định giá tài sản thống nhất giá trị là 0 đồng (không đồng). Trên đất có cây xoài và cây vối mới trồng, không phải di sản của ông T3, không yêu cầu định giá. Đối

với công trình trên đất do anh T1 sửa chữa làm mới, anh T1 không yêu cầu định giá. Nhà xưởng của anh G xây nhờ trên đất, anh G không yêu cầu định giá.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu ý kiến:***

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX và thư ký phiên toà tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 623, Điều 649, Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH về án phí lệ phí Tòa án; Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 về chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Bá T1, anh Nguyễn Bá T2 nhường phần di sản được hưởng cho bà Nguyễn Thị Đ.

Bà Nguyễn Thị Đ được hưởng di sản thừa kế do ông T3 để lại là ½ quyền sử dụng diện tích đất tại thửa số 93, diện tích 197,8m^2 (tăng 11,8m^2 do biến động đất đai) và thửa đất số 98, diện tích 189,8m^2 (tăng 3,8m^2 do biến động đất đai), đều thuộc tờ bản đồ số 04, tại Thôn L, xã Đ1, huyện H, tỉnh H1 nằm trong khối tài sản chung của bà Đ và ông T3 và toàn bộ tài sản trên đất. Di sản thừa kế của ông T3 là 193,8m^2, trị giá 310.080.000đồng. Áng trích công sức duy trì đất cho bà Đ là khoảng 20 triệu đồng. Sau khi áng trích công sức duy trì đất cho bà Đ thì di sản thừa kế của ông T3 phải chia là 290.080.000đồng. Do phần di sản mà ông Nguyễn Bá D được nhận không đủ điều kiện để tách thửa, do vậy chia di sản thừa kế cho ông D bằng tiền. Giao cho bà Đ quản lý, sử dụng toàn bộ 2 thửa đất nêu trên.

Như vậy, bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho ông Nguyễn Bá D phần di sản mà ông D được nhận trị giá 18.130.000 đồng.

Về án phí: Bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà bà được chia và án phí đối với phần di sản của bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Bá T1, anh Nguyễn Bá T2 nhường cho bà, tổng cộng là: 5% x 291.950.000đồng = 14.597.500 đồng. Ông D là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản có tranh chấp hết tổng số tiền là 5.500.000 đồng. Bà Đ tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định giá, bà Đ đã nộp đủ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện chia thừa kế là quyền sử dụng đất. Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện H. Xác định quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản.

[1.2] Tại phiên toà vắng mặt nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, bị đơn bà Nguyễn Thị M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M1, anh Nguyễn Bá T1, anh Nguyễn Bá T2, anh Đỗ Văn G (đều có đơn xin xét xử vắng mặt); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã Đ1 vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bá D đã được Toà án tống đạt hợp lệ và niêm yết văn bản tố tụng theo quy định pháp luật, ông D vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xác định tài sản chung vợ chồng và di sản thừa kế:

Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 04, diện tích 186m^2 đất ở và Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 04, diện tích 186m^2 đất ở (hai thửa nằm liền kề nhau) tại thôn L, xã Đ1, huyện H, tỉnh H1 đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/6/2012 mang tên ông Nguyễn Bá T3 và bà Nguyễn Thị Đ. Nguồn gốc hai thửa đất này do vợ chồng ông T3 bà Đ nhận chuyển nhượng của ông Phạm Đức Đợi. Nên xác định quyền sử dụng hai thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng ông T3, bà Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình.

Khi nhận chuyển nhượng đất năm 2002, trên đất đã có các tài sản gồm: 01 nhà mái bằng một tầng hai gian diện tích 40m^2, nhà vệ sinh, cầu thang, bếp, bể nước, kho, giếng, trụ cổng, cổng, tường bao, sân và các công trình phụ trợ khác. Toàn bộ nhà và công trình phụ trên được gia đình ông Đợi xây từ năm 1992. Vợ chồng ông T3 bà Đ sau khi nhận chuyển nhượng đã tiếp tục sử dụng các công trình này. Ngày 10/9/2012, ông Nguyễn Bá T3 chết. Trước khi chết, toàn bộ tài sản trên vẫn còn nguyên, vợ chồng ông T3 bà Đ không sửa chữa, cơi nới gì thêm. Hiện nay toàn bộ công trình đã xuống cấp nghiêm trọng, các mảng tường bong tróc vữa, xập xệ, đã hết khấu hao, không còn giá trị còn lại và không còn giá trị sử dụng, Hội đồng định giá tài sản thống nhất giá trị là 0 đồng.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, hiện nay gia đình bà Đ đang quản lý sử dụng đối với cả hai thửa đất số 93 và thửa đất số 98 có tổng diện tích là 441,4m^2. Tổng diện tích thực tế tăng lên so với giấy chứng nhận được cấp đối với

cả hai thửa là 69,4m^2 là do gia đình bà Đ sử dụng cả phần diện tích là lối đi vào thửa đất số 93. Căn cứ bản đồ cấp giấy chứng nhận năm 1994 thì có thể hiện lối đi vào thửa đất số 93, nhưng không thể hiện kích thước, diện tích của lối đi. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa 98 thì các cạnh của thửa đất giáp với lối đi này có một cạnh dài 12,8m và một cạnh dài 12m.

Xét thấy trong quá trình sử dụng đất, hộ gia đình bà Đ không có tranh chấp với các hộ giáp ranh. Nên Hội đồng xét xử công nhận cạnh phía Bắc của thửa đất số 93,cạnh phía Tây của thửa số 93 theo hiện trạng sử dụng, các cạnh còn lại của thửa đất số 93 và số 98 khớp theo giấy chứng nhận được cấp để làm căn cứ xác định tài sản chung vợ chồng và phân chia di sản thừa kế. Cụ thể: Thửa số 93 được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A29, A28 đến A1 có tứ cạnh: phía Bắc có các đoạn dài 0,20m + 10,65m + 1,58m + 1,08m + 1,66m + 0,91m + 2,59m + 1,12m; cạnh phía Đông có các đoạn dài 7,53m + 3,77m; cạnh phía Tây dài 9,86m; cạnh phía Nam có các đoạn dài 14,6m + 2,0m (=16,6m). Tổng diện tích thửa 93 là 197,8m^2. Thửa số 98 được giới hạn bởi các điểm A1, A15, A16, A17, A18, A26, A27, A28 đến A1 có tứ cạnh: phía Bắc có các đoạn dài 0,25m + 14,6m; cạnh phía Đông dài 12m; cạnh phía Tây có các đoạn dài 1,66m + 5,59m + 5,46m + 1,59m; cạnh phía Nam dài 12,8m. Tổng diện tích thửa 98 là 189,8m^2. Diện tích ngõ đi thuộc quản lý của UBND xã Đ1 được giới hạn bởi các điểm A26, A19, A20, A21, A22, A23, A24, A25, A29, A28, A27 đến A26 là 53,8m^2 (Có sơ đồ kèm theo). Như vậy xác định thửa đất số 93 và thửa đất số 98 có tổng diện tích 387,6m^2 theo hiện trạng đo vẽ tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ là tài sản chung của vợ chồng ông T3 bà Đ.

Trên hai thửa đất số 93 và thửa số 98 có các tài sản của ông T3, bà Đ gồm: 01 nhà mái bằng một tầng hai gian diện tích 40m^2, nhà vệ sinh, cầu thang, bếp, bể nước, kho, giếng, trụ cổng, cổng, tường bao, sân và các công trình phụ trợ khác được xây từ năm 1992, hiện nay toàn bộ công trình trên đã xuống cấp nghiêm trọng, các mảng tường bong tróc vữa, xập xệ, nền gạch đá hoa mòn, đã hết khấu hao, không còn giá trị còn lại và không còn giá trị sử dụng, giá trị là 0 đồng.

[2.2] Xác định thời điểm mở thừa kế và thời hiệu chia thừa kế:

Ngày 17/4/2023, bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với di sản thừa kế của ông T3 theo quy định pháp luật. Ông Nguyễn Bá T3 chết ngày 10/9/2012 nên thời điểm mở thừa kế đối với di sản của ông T3 là năm 2012. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu chia di sản thừa kế của ông T3 vẫn còn.

[2.3] Về hàng thừa kế:

- Hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Bá T3 gồm 04 người: bà Nguyễn Thị Đ, cụ Đỗ Thị T4, anh Nguyễn Bá T1, anh Nguyễn Bá T2.

- Cụ T4 chết năm 2020. Những người được hưởng di sản thừa kế của cụ T4 gồm: ông Nguyễn Bá D, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Bá T3 (do ông T3 chết trước cụ T4 nên anh Nguyễn Bá T1 và anh Nguyễn Bá T2 được hưởng thừa kế thế vị suất của ông T3 theo Điều 652 Bộ luật Dân sự).

[2.4] Di sản thừa kế, công sức, kỷ phần thừa kế và chia di sản:

Di sản của ông Nguyễn Bá T3 gồm: ½ quyền sử dụng đất thuộc thửa số 93, tờ bản đồ số 4, diện tích 197,8m^2 và thửa số 98, tờ bản đồ số 4, diện tích 189,8m^2 (hai thửa nằm liền nhau) và các tài sản trên đất của ông T3, bà Đ gồm: 01 nhà mái bằng một tầng hai gian diện tích 40m^2, nhà vệ sinh, cầu thang, bếp, bể nước, kho, giếng, trụ cổng, cổng, tường bao, sân và các công trình phụ trợ khác xây trước năm 1993, toàn bộ công trình đã hết khấu hao, không còn giá trị sử dụng, trị giá công trình = 0 đồng. Như vậy, xác định di sản của ông T3 thuộc hai thửa đất trên là 193,8m^2, trị giá 193,8m^2 x 1.600.000đ/1m^2 = 310.080.000 đồng, di sản là công trình trên đất trị giá 0 đồng.

Sau khi ông T3 chết năm 2012, bà Đ là người quản lý, trông nom, sử dụng hai thửa đất đến nay là hơn 10 năm. Xét thấy bà Đ có công sức quản lý, giữ gìn, duy trì khối tài sản thừa kế nên để đảm bảo quyền lợi cho bà Đ, HĐXX áng trích công sức cho bà Đ bằng hiện vật là 13,8m^2 trị giá 22.080.000 đồng. Như vậy, di sản của ông T3 sau khi trừ đi phần công sức, còn lại 180m^2 trị giá: 288.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Đ, cụ Đỗ Thị T4, anh Nguyễn Bá T1, anh Nguyễn Bá T2, mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng là: 180m^2: 4 = 45m^2, trị giá 72.000.000 đồng. Đối với những người được hưởng thừa kế của cụ T4 gồm ông Nguyễn Bá D, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Bá T1, anh Nguyễn Bá T2 (anh T1 và anh T2 được hưởng thừa kế thế vị = 1 suất thừa kế của ông T3), mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng là: 45m^2 : 4 = 11,25m^2, trị giá 18.000.000 đồng (trong đó anh T1 và anh T2 mỗi người được hưởng 5,625m^2 tương ứng 9.000.000 đồng).

Như vậy, kỷ phần của mỗi người được hưởng từ việc phân chia di sản thừa kế của ông T3 như sau: diện tích đất bà Đ được hưởng 13,8m^2 + 45m^2 = 58,8m^2; anh T1 được hưởng 45m^2 + 5,625m^2 = 50,625m^2; anh T2 được hưởng 45m^2 + 5,625m^2 = 50,625m^2; ông D được hưởng 11,25m^2; bà M1 được hưởng 11,25m^2; bà M được hưởng 11,25m^2.

Anh T1, anh T2, bà M1, bà M đều tự nguyện tặng cho bà Đ phần thừa kế của mình, bà Đ đồng ý. Do đó, HĐXX chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự. Như vậy bà Đ được hưởng 58,8m^2 + 50,625m^2 + 50,625m^2 + 11,25m^2 + 11,25m^2 = 182,55m^2.

Anh Nguyễn Bá T1 tự nguyện không yêu cầu Toà án giải quyết về chi phí sửa chữa nhà cửa, xây mới công trình trên đất của anh và đề nghị Toà án giao cho bà Đ sở hữu, sử dụng toàn bộ công trình nên được chấp nhận.

Anh Đỗ Văn G tự nguyện không yêu cầu Toà án giải quyết về chi phí nhà xưởng của anh làm trên đất, sau này anh và gia đình bà Đ tự giải quyết với nhau nên được chấp nhận.

[2.5] Chia giao hiện vật, thanh toán chênh lệch:

Bà Đ, bà M1, bà M, anh T1, anh T2 đều đề nghị Toà án chia cho bà Đ được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật. Xét thấy hiện nay bà Đ đang quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất số 93, tờ bản đồ số 4, diện tích 197,8m^2 và thửa đất số 98, tờ bản đồ số 4, diện tích 189,8m^2 và các tài sản trên đất, các con của bà Đ ông T3 vẫn đang ở cùng với bà Đ trên hai thửa đất này. Ông D được hưởng thừa kế 11,25m^2 không đủ điều kiện để tách thửa, mặt khác ông D đã có gia đình, có nhà đất riêng. Do đó, HĐXX chia giao cho bà Đ được hưởng hiện vật và thanh toán cho ông D bằng tiền là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự, cụ thể như sau:

Xác định bà Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng ½ đất ở thuộc thửa số 93, tờ bản đồ số 4, diện tích 197,8m^2 và thửa số 98, tờ bản đồ số 4, diện tích 189,8m^2 (tổng diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà Đ là 193,8m^2, cộng với diện tích đất được trích trả công sức từ việc chia di sản của ông T3 là 13,8m^2 = 207,6m^2). Đồng thời, giao cho bà Đ được quyền sử dụng diện tích đất 180m^2 đất ở là di sản của ông Nguyễn Bá T3 và sở hữu toàn bộ công trình, tài sản trên đất. Cụ thể: Giao cho bà Nguyễn Thị Đ quyền sử dụng thửa đất số 93, tờ bản đồ số 04, diện tích 197,8m^2 được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A29, A28 đến A1 và quyền sử dụng thửa đất số 98, tờ bản đồ số 04, diện tích 189,8m^2 được giới hạn bởi các điểm A1, A15, A16, A17, A18, A26, A27, A28 đến A1 và sở hữu toàn bộ công trình, tài sản trên hai thửa đất **(Phần chia giao đất có sơ đồ kèm theo).**

Bà Nguyễn Thị Đ phải thanh toán cho ông Nguyễn Bá D số tiền là: 11,25m^2 x 1.600.000đ/1m^2 = 18.000.000 đồng.

[2.6] Án phí, chi phí tố tụng:

Căn cứ theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự là 14.604.000 đồng.

Ông Nguyễn Bá D là người cao tuổi (trên 60 tuổi) nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà Đ tự nguyện chịu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

+ Khoản 5 Điều 26, Điều 39, Điều 104, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Các Điều 609, 610, 611, 612, 614, 623, 649, 650, 651, 652, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự;

+ Khoản 1 Điều 33, khoản 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình.

+ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Bá T3 theo pháp luật.

2. Xác định quyền sử dụng đất ở tại các thửa số 93, tờ bản đồ số 4, diện tích 197,8m^2 và thửa số 98, tờ bản đồ số 4, diện tích 189,8m^2 và các tài sản trên hai thửa đất gồm công trình nhà ở, nhà vệ sinh, cầu thang, bếp, bể nước, kho, giếng, trụ cổng, cổng, tường bao, sân và các công trình phụ trợ khác là tài sản của chung vợ chồng bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Bá T3.

3. Về công sức: Áng trích công sức quản lý, trông nom, duy trì di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Đ là diện tích đất 13,8m^2 đất ở.

4. Xác định di sản của ông Nguyễn Bá T3 là quyền sử dụng đất ở thuộc các thửa số 93, tờ bản đồ số 4, diện tích 197,8m^2 và thửa số 98, tờ bản đồ số 4, diện tích 189,8m^2 và các tài sản trên hai thửa đất gồm công trình nhà ở, nhà vệ sinh, cầu thang, bếp, bể nước, kho, giếng, trụ cổng, cổng, tường bao, sân và các công trình phụ trợ khác tại thôn L, xã Đ1, huyện H, tỉnh H1 sau khi trích trả công sức cho bà Đ còn lại là **180m^2** trị giá 288.000.000 đồng. Di sản của ông T3 là 1/2 giá trị công trình nhà ở, nhà vệ sinh, cầu thang, bếp, bể nước, kho, giếng, trụ cổng, cổng, tường bao, sân và các công trình phụ trợ khác trên đất trị giá 0 đồng.

5. Về hàng thừa kế:

- Hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Bá T3 gồm 04 người: bà Nguyễn Thị Đ, cụ Đỗ Thị T4, anh Nguyễn Bá T1, anh Nguyễn Bá T2.

- Cụ T4 chết năm 2020. Những người được hưởng di sản thừa kế của cụ T4 gồm: ông Nguyễn Bá D, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Bá T3 (do ông T3 chết trước cụ T4 nên anh Nguyễn Bá T1 và anh Nguyễn Bá T2 được hưởng thừa kế thế vị suất thừa kế của ông T3).

6. Về kỷ phần thừa kế:

Bà Đ được hưởng 45m^2; anh T1 được hưởng 50,625m^2; anh T2 được hưởng 50,625m^2; ông D được hưởng 11,25m^2; bà M1 được hưởng 11,25m^2; bà M được hưởng 11,25m^2.

7. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Bá T1, anh Nguyễn Bá T2 tự nguyện tặng cho bà Nguyễn Thị Đ phần thừa kế của mình.

8. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Bá T1 không yêu cầu Toà án giải quyết chi phí sửa chữa nhà, xây dựng công trình trên đất.

9. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đỗ Văn G không yêu cầu Toà án giải quyết về nhà xưởng làm trên đất.

10. Chia giao hiện vật:

Giao cho bà Nguyễn Thị Đ quyền sử dụng thửa đất số 93, tờ bản đồ số 04, diện tích 197,8m^2 được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A29, A28 đến A1 **và** quyền sử dụng thửa đất số 98, tờ bản đồ số 04, diện tích 189,8m^2 được giới hạn bởi các điểm A1, A15, A16, A17, A18, A26, A27, A28 đến A1 và sở hữu toàn bộ công trình tài sản nằm trên hai thửa đất **(Có sơ đồ kèm theo).**

Đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

11. Thanh toán chênh lệch:

Bà Nguyễn Thị Đ phải thanh toán cho ông Nguyễn Bá D số tiền là 18.000.000 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được T1 hành án có đơn yêu cầu T1 hành khoản tiền trên cho đến khi T1 hành án xong, bên phải T1 hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải T1 hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

12. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.604.000 đồng. Đối trừ với số tiền 10.500.000 đồng bà Đ đã nộp theo biên lai số AA/2021/0001006 ngày 21/4/2023 tại Chi cục T1 hành án dân sự huyện H, bà Nguyễn Thị Đ còn phải nộp thêm 4.104.000đ *(Bốn triệu một trăm linh bốn nghìn đồng)* tại Chi cục T1 hành án dân sự huyện H.

Ông Nguyễn Bá D là người cao tuổi (trên 60 tuổi) nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

13. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được T1 hành theo quy định tại Điều 2 Luật T1 hành án dân sự thì người được T1 hành án dân sự, người phải T1 hành án dân sự có quyền thỏa thuận T1 hành án, quyền yêu cầu T1 hành án, tự nguyện T1 hành án hoặc bị cưỡng chế T1 hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật T1 hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu T1 hành án được thực hiện theo quy

định tại Điều 30 Luật T1 hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện H;*
- *Chi cục THA dân sự huyện H;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Nhàn